

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:.....
Ngày: 27-04-2021
Chuyên:.....

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nơi nhận: **CỤC THỐNG KÊ TP. HỒ CHÍ MINH**
PHÒNG TK KINH TẾ

ĐC: 29 Hàn Thuyên, P. Bến Nghé, Quận 1

ĐT: 3822 3371 - 3829 2719 - 3822 6882

Fax: 3829 2721

CBQL:.....

Ngày nhận/Nộp: 06/05/2021

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028)38.205.944 (EX:25)- 38.205.947; Fax: (028)38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 09
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020	10 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020	12 - 12
- Bảng lưu chuyển tiền tệ năm 2020	13 - 13
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2020	14 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

I. TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo luật doanh nghiệp.

Theo quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Tổng Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng). Thay đổi lần thứ 7: ngày 10 tháng 02 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện pháp luật của Tổng Công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty nhà nước hoạt động theo mô hình Tổng Công ty TNHH Một thành viên

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	1.690.510.000.000 đồng
Vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020	:	1.690.510.000.000 đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty:

Địa chỉ: 189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ, gia công

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Sản xuất, mua bán giống và thương phẩm chất lượng cao các loại cây trồng, vật nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản, rau an toàn, dưa cayenne, cây ăn trái, hoa lan) và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ chăn nuôi, trồng trọt phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Sản xuất, mua bán, chế biến sản phẩm ngành Công-nông-lâm nghiệp và thủy sản (thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, mù cao su, lưới cước, bao bì PP) thực phẩm;
- Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm.
- Sản xuất mua bán các loại đá.
- Sản xuất, gia công, mua bán hàng kim khí điện máy.
- Mua bán phế liệu, hàng may mặc, giày da, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp, phương tiện vận chuyển (ô tô, xe tải, xe chuyên dụng, xe gắn máy).
- Sản xuất lắp ráp xe gắn máy CKD.

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

- Thi công xây dựng công trình thủy lợi (Khai hoang, xây dựng đồng ruộng, san lấp mặt bằng, đào kênh mương), công trình công nghiệp, cầu đường, kiến trúc hạ tầng dân dụng, nhà ở.
- Dịch vụ sửa chữa, gia công lắp đặt, mua bán thiết bị cơ khí nông nghiệp.
- Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm, khu công nghiệp.
- Kinh doanh nhà ở.
- Bán buôn, bán lẻ, cung cấp dịch vụ ăn uống.
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Gia công, đóng gói bao bì bảo quản hàng hóa.
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa.
- Mua bán nguyên liệu, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.
- Gia công giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (không hoạt động tại trụ sở Công ty).
- Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (chỉ thực hiện với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

4. Mô hình hoạt động**TỔNG CÔNG TY CÓ CÁC CÔNG TY CON VÀ LIÊN DOANH LIÊN KẾT SAU:**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp.HCM	Áp Hòa, Xã An Phú, Huyện Củ Chi, HCM	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Cây trồng TP.HCM	2A41 Tinh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Bình Chánh, HCM	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty TNHH Nước mắm Việt Hương Hải	964 Nguyễn Duy, Quận 8, HCM	0,00	69,21	0,00	69,21
Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	Khu phố 1 - Phường Tân Thuận Đông, HCM	59,33	59,33	59,33	59,33
Công ty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải Sản	356/21 Bạch Đằng P14 Quận Bình Thạnh, HCM	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK SG Việt Hưng	Áp 1 xã Tân Đông, huyện Thạnh Hoá, tỉnh Long An	52,02	88,48	52,02	88,48
Công ty liên kết					
Công Ty TNHH Nông Nghiệp Vinneco Sagri	38 Phạm Văn Cội, Xã Phạm Văn Cội, H.Củ Chi, HCM	36,00	36,00	36,00	36,00
Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri	Tầng 13 Tòa nhà Miss áo Dài, số 21 Nguyễn Trung Ngạn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM	36,00	36,00	36,00	36,00
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	08 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, HCM	26,21	100,00	26,21	100,00
Công ty CP Thực Phẩm Gò Vấp	21/6 Phan Huy Ích, Q. Gò Vấp, Tp. HCM	49,20	49,20	49,20	49,20
Công ty CP Dệt Lưới Sài Gòn	89 Nguyễn Khoái, Quận 4, Tp. HCM	40,00	40,00	40,00	40,00
Công ty CP Phân Bón Sinh Hóa Củ Chi	Áp Tam Tân, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	20,00	20,00	20,00	20,00

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN*189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh*

Công ty CP DVNN và TM Thuận Kiều	43 Phan Văn Hón, Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. HCM	20,00	20,00	20,00	20,00
Công ty CP Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. HCM	20,00	20,00	20,00	20,00
Công ty TNHH ĐT TM Đồng Tiến	Quốc lộ 1A, P. Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp. HCM	40,00	40,00	40,00	40,00
Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	93 Nguyễn Du, Quận 1, Tp. HCM	30,00	30,00	30,00	30,00
Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	2/3 Tầng Nhơn Phú, P. Phước Long B, Q.9, Tp. HCM	30,00	30,00	30,00	30,00

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	189 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh Tp. HCM.
Công ty Chăn nuôi và chế biến thực phẩm Sài Gòn	195 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh Tp. HCM.
Xí nghiệp Khai thác chế biến dịch vụ thủy sản	136A Trần Quý, Phường 6, Quận 11, TP.HCM
Trung tâm Giống Thủy sản và Cây trồng	Huyện Củ Chi, Tp. HCM

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trần Ngọc Hồ	Chủ tịch Hội đồng Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/12/2019
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên	

KIỂM SOÁT VIÊN

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Huỳnh Lê Phương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 11/5/2020
Ông Lâm Minh Nhựt	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 18/11/2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

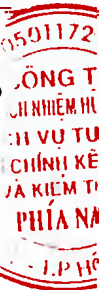
Họ và tên	Chức vụ	
Ông Phạm Thiết Hòa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/12/2019
Ông Bùi Văn My	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/02/2020
Bà Nguyễn Thị Thu Ngoan	Phó Tổng Giám đốc	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Tống Xuân Phú	Phụ trách phòng Tài chính Kế toán	Bổ nhiệm ngày 09/03/2020

IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Tổng Công ty.



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tổng Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2021


TM. Hội đồng thành viên Tổng Công ty
Chủ tịch




Trần Ngọc Hồ

TM. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty
Tổng Giám đốc




Phạm Thiết Hòa

Số: 300A/BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
của TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Kính gửi: - Hội đồng thành viên Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành viên
- Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành viên

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên**, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2021 từ trang 10 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

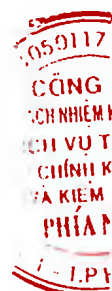
1. Năm 2020, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng khoản lỗ tại Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK Sài Gòn Việt Hưng (công ty con), căn cứ Báo cáo tài chính (chưa được kiểm toán); Ông Nguyễn Văn Đôn là cổ đông của công ty này đã kiện Tổng Công ty, đề nghị Tòa tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng góp vốn đầu tư số 01/2011/HĐGV ngày 02/3/2011 của Tổng Công ty vào "Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK SG Việt Hưng". Hiện nay Tổng Công ty đang tiếp tục theo dõi và giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cao nhất của Tổng Công ty.

2. Tổng Công ty không trích lập dự phòng khoản lỗ tại công ty con là Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp. HCM và Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp. HCM, các khoản lỗ phải trích của 02 công ty này lần lượt là: 84.143.353.490 đồng và 60 (sáu mươi) tỷ đồng; Theo Quyết định số 1902/QĐ-UBND và số 1903/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố về việc chuyển giao 02 Công ty con 100% vốn của Tổng Công ty về làm Doanh nghiệp trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tp. HCM. Tới thời điểm phát hành báo cáo này 02 công ty trên vẫn được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con của Tổng Công ty.

3. Căn cứ bản án phúc thẩm số 71/2019/KDTM-PT ngày 13/11/2019 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc tranh chấp giữa các thành viên của Công ty với nhau về phần vốn góp; đã tuyên xử: Tổng Công ty NN Sài Gòn TNHH MTV không còn là thành viên của Công ty TNHH Nước Mắm Việt Hương Hải (VHH) và buộc Tổng Công ty phải trả lại công ty (VHH) số tiền 2.059.316.463 đồng. Như vậy, theo kết quả tuyên xử của bản án thì Công ty (VHH) không còn là công ty con của Tổng Công ty; Tuy nhiên Tổng Công ty chưa thực hiện giảm vốn của công ty này. Việc ghi nhận công ty (VHH) là khoản đầu tư của Tổng Công ty trong báo cáo tài chính năm 2020 khi đã có bản án tuyên xử như trên là chưa phù hợp với qui định Pháp luật. Theo ý kiến của đơn vị, do cơ quan cấp chủ quản chưa có ý kiến về việc giảm vốn trên và đơn vị đã nhiều lần báo cáo, kiến nghị về Công ty (VHH), gần nhất là Báo cáo số 1002/TCT-NSHC ngày 30/12/2020. Ngày 09/01/2020 Tổng Công ty cũng đã có Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án số 71/2019/KDTM-PT ngày 13/11/2019 của Tòa án Nhân dân tối cao ra Quyết định tạm đình chỉ thi hành Bản án phúc thẩm số 71/2019/KDTM-PT và Bản án sơ thẩm số 35/2019/KDTM-ST ngày 14/01/2019 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định pháp luật; Tuy nhiên, tới thời điểm này chưa có kết quả giám đốc thẩm.

4. Căn cứ văn bản của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Theo đó, Tổng Công ty phải trả cho đối tác 200 (hai trăm) tỷ đồng; Năm 2020, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng "**khoản chi phí khác**" **125.000.000.000** đồng, tăng "**chi phí chờ phân bổ**" số tiền **75.000.000.000** đồng và tăng khoản **Dự phòng phải trả ngắn hạn số tiền 200.000.000.000** đồng; Việc không điều chỉnh hồi tố khoản tiền này là chưa phù hợp với qui định; Tuy nhiên, theo ý kiến của Tổng Công ty, Do Tổng Công ty đã hạch vào thu nhập khác từ các năm 2013 đến năm 2017 số tiền 221.907.116.158 đồng, thuế GTGT đã nộp 5.924.514.691 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp 38.143.246.585 đồng, đã thực hiện việc xếp loại doanh nghiệp và trích các quỹ theo quy định, và đã được Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền thanh kiểm tra thông qua số liệu báo cáo tài chính các năm của Tổng Công ty (xem thêm thuyết minh chi tiết tại mục VII.2.7 trang 41)

5. Căn cứ Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 22/6/2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 6077/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố về chấp thuận cho chuyển nhượng dự án phát triển khu nhà ở tại phường Phước Long B, quận 9; Nội dung Quyết định 2694/QĐ-UBND yêu cầu Bên chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng "Giao trả, chuyển giao những gì mà hai bên đã nhận của nhau trước đây và cam kết không thắc mắc khiếu nại gì về sau"; Theo đó, năm 2020, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng chi phí khác số tiền 5.560.916.980 đồng để dự phòng phải trả lại số tiền đã nhận trước đây; Khoản này đã được Tổng Công ty ghi nhận vào thu nhập năm 2018; Tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Tổng Công ty (bên chuyển nhượng) và Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (bên nhận chuyển nhượng) chưa bàn giao lại dự án trên theo yêu cầu của Quyết định số 2694/QĐ-UBND. Theo giải trình của đơn vị, ngày 15/6/2020 Ủy ban Nhân dân Thành phố có công văn số 594/UBND-NCPT về triển khai thực hiện văn bản của Cảnh sát Điều tra - Bộ Công an yêu cầu các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước và Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn giữ nguyên hiện trạng, thủ tục pháp lý và tạm dừng mọi biến động (giao dịch chuyển nhượng, mua bán cho tặng, cầm cố, thế chấp, làm thay đổi hiện trạng ...) đối với dự án Khu nhà ở tại KP4, phường Phước Long B, Quận 9 cho đến khi có phán quyết cuối cùng của Tòa án, cho nên Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện các nội dung theo Quyết định số 2694/QĐ-UBND.. (xem thêm thuyết minh chi tiết tại mục VII.2.2 trang 38).



6. Tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã đưa dự án nhà máy giết mổ gia súc Cù Chi vào hoạt động, đã có doanh thu giết mổ; Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận tăng tài sản cố định Dự Án này; Dự án này đã tạm trích khấu hao là 14.418.000.000 đồng. Việc chưa ghi nhận tăng tài sản này là chưa đúng qui định. Theo thuyết minh của đơn vị, nhà máy chỉ ở giai đoạn vận hành thử nghiệm, máy móc, thiết bị vẫn chưa được hoàn thiện để có thể vận hành chính thức, chưa được bàn giao từ nhà thầu và chưa được cấp phép hoạt động chính thức nên chưa ghi nhận tăng tài sản. Ngày 10/7/2020 Tổng Công ty đã tiến hành ký Hợp đồng kiểm toán số 41/HĐKTXD-AASCS/TNNSG để thực hiện dịch vụ kiểm toán Dự án nói trên để xác định giá trị thực tế đã đầu tư để ghi nhận tài sản, tuy nhiên đã gặp một số khó khăn, vướng mắc về khối lượng phát sinh và thủ tục chứng từ có liên quan để quyết toán, ngày 16/12/2020 Tổng Công ty có văn bản số 930/TC-KHĐT gửi Ủy ban Nhân dân TP.HCM để báo cáo hướng giải quyết các khó khăn, vướng mắc của Dự án. Hiện nay, Tổng Công ty đang phối hợp với nhà thầu rà soát các hạng mục gói thầu, xác định khối lượng thực hiện và hoàn thiện hồ sơ để quyết toán Dự án, ghi nhận tài sản theo quy định.

7. Trong năm 2020, Tiền thuê đất truy thu từ năm 1996 đến 2019 tại khu đất 565B Đỗ Xuân Hợp, Quận 9 và tiền thuê đất từ năm 2007-2019 trại gà Cù Chi 1-2 phải tính lại do điều chỉnh tăng khung giá thuê và hệ số thuê đất (được tính theo giá dịch vụ) giá trị là: 21.170.739.996 đồng; Tổng Công ty đã ghi nhận tăng chi phí năm 2020 là chưa phù hợp với qui định, tuy nhiên Tổng Công ty đã kê khai loại trừ chi phí trên khi thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020.

8. Trong năm 2020, Tổng Công ty chưa hoàn nhập dự phòng tài chính dài hạn số tiền là 23.995.360.000 đồng làm cho lợi nhuận trước thuế năm 2020 giảm đi một khoản tương ứng. Theo ý kiến của đơn vị, Công ty Cổ phần Đầu tư Y Tế Sài Gòn không lập Báo cáo tài chính năm 2020, báo cáo tài chính các năm trước của Công ty Cổ phần Đầu tư Y Tế Sài Gòn chưa được kiểm toán nên Tổng Công ty không có cơ sở để hoàn nhập.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận ý kiến ngoại trừ nêu trên, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (xem chi tiết thuyết minh V.2b trang 24, 25) chỉ được căn cứ vào các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán độc lập, số liệu trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này có thể bị thay đổi nếu có sự thay đổi về kết quả kinh doanh sau kiểm toán tại các công ty này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

LÊ ĐÌNH ÁI

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0624-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN=110+120+130+130+150)	100		981.477.946.659	790.702.586.077
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.404.512.605	78.064.383.740
1 Tiền	111		15.404.512.605	43.564.383.740
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	34.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		753.562.219.860	445.643.314.647
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	753.562.219.860	445.643.314.647
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.839.572.013	99.787.902.376
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38.277.154.197	39.627.743.840
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.146.245.620	6.067.808.414
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6 Các khoản phải thu khác	136	V.5a	60.094.028.299	65.917.165.854
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.6	(31.677.856.103)	(11.824.815.732)
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	131.884.055.426	140.090.073.496
1 Hàng tồn kho	141		131.884.055.426	140.090.073.496
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.787.586.755	27.116.911.818
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	6.213.164.336	3.822.183.304
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	658.843
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	1.574.422.419	23.294.069.671
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =	200		1.562.890.281.697	1.510.481.373.399
B/ 210+220+240+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.808.197.000	4.393.197.000
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.808.197.000	4.393.197.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		164.084.083.189	183.917.489.004
1 TSCĐ hữu hình	221	V.9	153.774.101.223	173.329.327.180
- Nguyên giá	222		452.336.766.129	453.026.938.850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(298.562.664.906)	(279.697.611.670)
3 TSCĐ vô hình	227	V.10	10.309.981.966	10.588.161.824
- Nguyên giá	228		13.424.710.540	13.390.910.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.114.728.574)	(2.802.748.716)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.11	119.678.177.324	123.187.912.313
- Nguyên giá	231		139.472.190.801	139.472.190.801
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(19.794.013.477)	(16.284.278.488)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		161.017.399.980	153.796.617.585
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	161.017.399.980	153.796.617.585
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	998.364.833.094	1.004.518.286.114
1 Đầu tư vào công ty con	251		743.936.641.046	747.815.348.467
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		236.487.236.101	236.487.236.101
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		58.481.407.871	54.602.700.450
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(40.540.451.924)	(34.386.998.904)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		115.937.591.110	40.667.871.383
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	96.751.230.998	37.111.213.231
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		19.186.360.112	3.556.658.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.544.368.228.356	2.301.183.959.476



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		628.560.827.349	396.220.276.735
I- Nợ ngắn hạn	310		609.209.407.811	377.718.857.197
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	61.439.930.654	70.730.127.216
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	573.007.943	729.102.506
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	11.008.586.830	20.656.943.384
4 Phải trả người lao động	314	V.16	23.415.601.677	12.050.957.988
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	47.397.870.249	26.981.907.546
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		51.194	8.693.444
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	228.663.441.755	229.208.037.057
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	215.660.916.980	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	21.050.000.529	17.353.088.056
II- Nợ dài hạn	330		19.351.419.538	18.501.419.538
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	10.585.597.000	10.585.597.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		270.725.516	270.725.516
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		8.495.097.022	7.645.097.022
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.915.807.401.007	1.904.963.682.741
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.915.807.401.007	1.904.963.682.741
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		141.490.924.382	141.490.924.382
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		83.350.208.455	72.506.490.189
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		55.293.934.975	46.348.790.988
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		28.056.273.480	26.157.699.201
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		456.268.170	456.268.170
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.544.368.228.356	2.301.183.959.476

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Xuân Thanh

Phụ trách PTCKT
Phó Giám Đốc Tài chính
(Ký, họ tên)



Tống Xuân Phú

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thiết Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	815.129.508.444	691.471.085.553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	14.420.857.554	12.975.841.755
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		800.708.650.890	678.495.243.798
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	482.372.378.294	522.949.886.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		318.336.272.596	155.545.357.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	40.040.408.920	29.156.070.798
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.153.453.020	76.968.527
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	34.437.833.317	37.149.528.049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	166.982.839.352	107.418.331.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		150.802.555.827	40.056.600.140
11. Thu nhập khác	31	VI.6	53.482.666.302	41.920.682.582
12. Chi phí khác	32	VI.7	165.125.970.277	54.460.527.514
13. Lợi nhuận khác	40		(111.643.303.975)	(12.539.844.932)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.159.251.852	27.516.755.208
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	16.353.013.665	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(15.629.701.960)	1.359.056.007
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.435.940.147	26.157.699.201
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

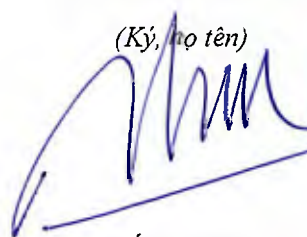


Lâm Xuân Thanh

Phụ trách PTCKT

Phó Giám Đốc Tài chính

(Ký, họ tên)



Tống Xuân Phú

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thiết Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		813.255.260.827	691.159.117.065
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(470.560.028.751)	(504.112.167.057)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(73.587.845.766)	(58.972.032.230)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(124.164.454)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		29.267.950.245	38.828.760.010
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(134.603.832.117)	(139.658.736.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		163.771.504.438	27.120.777.121
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.796.174.160)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.078.033.529.433)	(941.476.750.839)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		770.809.468.481	907.846.789.491
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88.588.859.539	68.500.383.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(226.431.375.573)	34.870.421.884
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(13.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(62.659.871.135)	48.691.199.005
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		78.064.383.740	29.373.184.735
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	15.404.512.605	78.064.383.740

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lâm Xuân Thanh

Phụ trách PTCKT
Phó Giám Đốc Tài chính

(Ký, họ tên)



Tông Xuân Phú

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thiết Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo luật doanh nghiệp.

Theo quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Tổng Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng). Thay đổi lần thứ 7: ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện pháp luật của Tổng Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ, gia công

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán giống và thương phẩm chất lượng cao các loại cây trồng, vật nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản, rau an toàn, dưa cayenne, cây ăn trái, hoa lan) và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ chăn nuôi, trồng trọt phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Sản xuất, mua bán, chế biến sản phẩm ngành Công-nông-lâm nghiệp và thủy sản (thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, mù cao su, lưới cước, bao bì PP) thực phẩm;
- Chế biến, giết mổ gia súc gia cầm.
- Sản xuất mua bán các loại đá.
- Sản xuất, gia công, mua bán hàng kim khí điện máy.
- Mua bán phế liệu, hàng may mặc, giấy da, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp, phương tiện vận chuyển (ô tô, xe tải, xe chuyên dụng, xe gắn máy).
- Sản xuất lắp ráp xe gắn máy CKD.
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi (Khai hoang, xây dựng đồng ruộng, san lấp mặt bằng, đào kênh mương), công trình công nghiệp, cầu đường, kiến trúc hạ tầng dân dụng, nhà ở.
- Dịch vụ sửa chữa, gia công lắp đặt, mua bán thiết bị cơ khí nông nghiệp.
- Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm, khu công nghiệp.
- Kinh doanh nhà ở.
- Bán buôn, bán lẻ, cung cấp dịch vụ ăn uống.
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Gia công, đóng gói bao bì bảo quản hàng hóa.
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa.
- Mua bán nguyên liệu, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.
- Gia công giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (không hoạt động tại trụ sở Công ty).
- Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (chỉ thực hiện với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tổng Công ty: Công ty nhà nước hoạt động theo mô hình Tổng Công ty TNHH Một thành viên

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	189 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh Tp. HCM.
Công ty Chăn nuôi và chế biến thực phẩm Sài Gòn	195 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh Tp. HCM.
Xí nghiệp Khai thác chế biến dịch vụ thủy sản	136A Trần Quý, Phường 6, Quận 11, TP.HCM
Trung tâm giống thủy sản và Cây trồng	Huyện Củ Chi, Tp. HCM

6. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Năm 2020, Cơ quan Thuế truy thu tiền thuê đất từ năm 1996 đến 2019 tại khu đất 565B Đỗ Xuân Hợp, Quận 9 và tiền thuê đất từ năm 2007-2019 trại gà Củ Chi 1-2 phải tính lại do điều chỉnh tăng khung giá thuê và hệ số thuê đất (được tính theo giá dịch vụ) giá trị là: 21.170.739.996 đồng.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Chính sách khác được áp dụng trong kế toán:

Trong năm Tổng Công ty đã áp dụng Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 03 năm 2018 về sửa đổi điểm b khoản 1 điều 28 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP quy định các khoản thu từ đầu tư vốn ra ngoài của doanh nghiệp nhà nước hạch toán là thu nhập khác của doanh nghiệp thay vì thu nhập hoạt động tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:



- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

5.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Tài sản đồng kiểm soát:

Tổng Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Tổng Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tổng Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Tổng Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Tổng Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.



Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Tổng Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

13.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

13.2. Thặng dư cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13.3. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13.4. Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

14.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương pháp khấu hao; chi phí cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

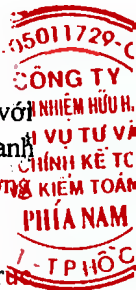
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.



16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**17.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:**

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

17.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**18.1 Thuế TNDN hiện hành:**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 TIỀN	15.404.512.605	43.564.383.740
- Tiền mặt (VND) tại:	228.229.116	974.377.312
Văn phòng Tổng công ty	182.222.238	833.248.492
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	19.734.704	128.683.865
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng	24.652.410	9.950.467
Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Sản	1.619.764	2.494.488
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại:	15.176.283.489	42.590.006.428
Văn phòng Tổng công ty	7.264.684.225	28.005.608.175
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	7.393.798.550	14.452.730.634
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng	487.064.604	89.185.772
Xí nghiệp khai thác Chế biến DV Thủy Sản	30.736.110	42.481.847
1.2 CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		34.500.000.000
Văn phòng Tổng công ty		25.000.000.000
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn		9.500.000.000
Cộng	15.404.512.605	78.064.383.740

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại Văn phòng Công ty

Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn

Dài hạn

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
753.562.219.860	753.562.219.860	445.643.314.647	445.643.314.647	
512.941.449.270	512.941.449.270	314.571.449.270	314.571.449.270	
240.620.770.590	240.620.770.590	131.071.865.377	131.071.865.377	
753.562.219.860	753.562.219.860	445.643.314.647	445.643.314.647	

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		743.936.641.046	740.716.127.634	(3.220.513.412)	747.815.348.467	745.357.597.241	(2.457.751.226)
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp.HCM		543.278.928.507	543.278.928.507	-	543.278.928.507	543.278.928.507	
Công ty TNHH MTV Cây trồng TP.HCM		60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	
Công ty TNHH Nước mắm Việt Hương Hải					3.878.707.421	1.420.956.195	(2.457.751.226)
Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (*)		62.470.200.000	62.470.200.000	-	62.470.200.000	62.470.200.000	
Công ty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải Sản (*)		39.537.512.539	39.537.512.539	-	39.537.512.539	39.537.512.539	
Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK SG Việt Hưng 1.*		38.650.000.000	35.429.486.588	(3.220.513.412)	38.650.000.000	38.650.000.000	

Ghi chú: (1. *) Báo cáo tài chính của Công ty này chưa được kiểm toán độc lập.

		Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		236.487.236.101	234.914.052.722	(1.573.183.379)	236.487.236.101	236.250.976.479	(236.259.622)
1.Công Ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri 2.*		72.000.000.000	72.000.000.000		72.000.000.000	72.000.000.000	
2.Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri 2.*		59.040.000.000	59.040.000.000		59.040.000.000	59.040.000.000	
3.Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (*)		30.665.000.000	30.665.000.000		30.665.000.000	30.665.000.000	
4.Công ty CP Thực Phẩm Gò Vấp (*)		2.460.000.000	2.460.000.000		2.460.000.000	2.460.000.000	
5.Công ty CP Dệt Lưới Sài Gòn (*)		12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000	
6.Công ty CP Phân Bón Sinh Hóa Cù Chi		900.000.000	900.000.000		900.000.000	900.000.000	
7.Công ty CP DVNN và TM Thuận Kiều		2.000.000.000	1.763.740.378	(236.259.622)	2.000.000.000	1.763.740.378	(236.259.622)
8.Công ty CP Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc 2.*		6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000	
9.Công ty TNHH ĐT TM Đồng Tiến 2.*		20.000.000.000	18.663.076.243	(1.336.923.757)	20.000.000.000	20.000.000.000	
10.Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương		16.607.243.120	16.607.243.120		16.607.243.120	16.607.243.120	
11.Công ty Liên Doanh Biopharmachemie (*)		14.814.992.981	14.814.992.981		14.814.992.981	14.814.992.981	



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính riêng

189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>		58.481.407.871	22.734.652.738	(35.746.755.133)	54.602.700.450	22.909.712.394	(31.692.988.056)
12.Công ty CP Đầu Tư Y Tế Sài Gòn	3.*	23.995.360.000		(23.995.360.000)	23.995.360.000		(23.995.360.000)
13.Công ty CP Nhựa Tân Hóa (Mã VCKP)	3.*	3.913.170.000		(3.913.170.000)	3.913.170.000		(3.913.170.000)
14.Công ty CP Ong Mật		842.868.450	842.868.450		842.868.450	842.868.450	
15.Công ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Liên Thành		12.026.302.000	12.026.302.000		12.026.302.000	12.026.302.000	
16.Công ty CP Hóc Môn	(*)	7.760.000.000	7.760.000.000		7.760.000.000	7.760.000.000	
17.Công ty CP CN Cơ Khí và XD Sài Gòn	3.*	700.000.000	9.956.741	(690.043.259)	700.000.000	185.016.397	(514.983.603)
18.Công ty CP Việt Long Sài Gòn	3.*	5.365.000.000	2.095.525.547	(3.269.474.453)	5.365.000.000	2.095.525.547	(3.269.474.453)
19. Công ty TNHH Nước mắm Việt Hương Hải	4.*	3.878.707.421		(3.878.707.421)			
Cộng		1.038.905.285.018	998.364.833.094	(40.540.451.924)	1.038.905.285.018	1.004.518.286.114	(34.386.998.904)

Tình hình hoạt động của các công ty công ty liên doanh, liên kết

Ghi chú: (*) Năm 2020 Tổng Công ty được nhận cổ tức từ các công ty này

- Các khoản đầu tư theo số thứ tự: 3,4,5,11,16 có báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Các công ty còn lại chỉ cung cấp báo cáo tài chính do đơn vị lập chưa có kiểm toán.

(2. *) Doanh nghiệp hình thành từ các Hợp đồng hợp tác đầu tư, xem thêm tại mục VII.2 trang 39,40 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

(3. *) Cơ sở trích lập, hoàn nhập dự phòng tài chính dài hạn của các khoản đầu tư vào các công ty này chỉ căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2020 chưa được kiểm toán độc lập. Theo ý kiến của đơn vị, năm 2020 Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn không lập báo cáo tài chính và báo cáo tài chính của công ty này chưa được kiểm toán nhiều năm nên Tổng Công ty không có cơ sở để hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính theo qui định số tiền là 23.995.360.000 đồng.

(4. *) Căn cứ bản án phúc thẩm số 71/2019/KDTM-PT ngày 13/11/2019 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc tranh chấp giữa các thành viên của Công ty với nhau về phần vốn góp; đã tuyên xir: Tổng Công NN Sài Gòn TNHH MTV không còn là thành viên của Công ty TNHH Nước Mắm Việt Hương Hải (VHH) và buộc Tổng Công ty phải trả lại công ty (VHH) số tiền 2.059.316.463 đồng; Như vậy, theo kết quả tuyên xir của bản án thì Công ty (VHH) không còn là công ty con của Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty cũng đã có Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án theo đúng qui định pháp luật.



Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(34.386.998.904)	(34.310.873.837)
Trích lập dự phòng bổ sung	(6.153.453.020)	(76.125.067)
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	(40.540.451.924)	(34.386.998.904)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	9.766.646.399	10.756.357.255
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	26.840.635.798	28.733.919.308
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng	1.669.872.000	137.467.277
Cộng	38.277.154.197	39.627.743.840

+ Chi tiết khoản phải thu của khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

Liên Hiệp HTX Thương Mại TP.HCM - Coopmart	13.952.658.183	15.445.582.533.011
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bách Hóa Xanh	531.344.880	957.031.164
+ Các khoản phải thu của khách hàng khác	22.900.527.762	23.225.130.123
+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	892.623.372	892.623.372
Công ty Cổ phần Việt Long Sài Gòn	892.623.372	892.623.372
Cộng	38.277.154.197	39.627.743.840

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán tại:

Văn phòng Tổng công ty	5.054.889.116	4.949.017.625
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	1.042.356.504	1.118.790.789
Xí nghiệp giống thủy sản nước ngọt	49.000.000	
Cộng	6.146.245.620	6.067.808.414

Chi tiết các khoản phải thu theo đối tượng:

+ Chi tiết khoản trả trước cho người bán chiếm 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Nhà Thời Đại	738.667.620	
Công ty Jai International PVT	2.462.140.472	2.462.140.472
+ Các khoản trả trước cho người bán khác	2.945.437.528	3.605.667.942
Cộng	6.146.245.620	6.067.808.414

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	60.094.028.299	(24.188.216.596)	65.917.165.854	(5.617.098.205)
- Tạm ứng	335.896.600	(44.500.000)		
- Phải thu người lao động	215.639.785		591.167.946	
- Ký cược, ký quỹ	263.600.000		209.000.000	
- Phải thu khác (*)	59.278.891.914	(24.143.716.596)	65.116.997.908	(5.617.098.205)
b. Phải thu dài hạn khác	3.808.197.000	-	4.393.197.000	-
- Ký cược, ký quỹ	3.808.197.000		4.393.197.000	
Cộng	63.902.225.299	(24.188.216.596)	70.310.362.854	(5.617.098.205)

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản phải thu các tổ chức và cá nhân khác ngắn hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Phải thu khác	43.125.641.298	47.891.040.108
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn	23.462.049.600	27.831.777.758
Công ty TNHH Indesen	2.180.000.000	2.180.000.000
Công Ty TNHH Xây Dựng - Kinh Doanh Nhà - TM Xuân Lan	590.000.000	691.595.077
Công ty TNHH MTV Xây dựng & KD nhà Phú Nhuận	126.442.004	5.525.431.209
Dự án Cụm Công nghiệp LMX	3.653.467.577	3.653.467.577

Các đối tượng khác		13.113.682.117	8.008.768.487
+ Phải thu khác là các bên liên quan		16.153.250.616	17.225.957.800
- Phải thu cổ tức		15.278.530.350	14.827.964.822
Công Ty TNHH MTV Cây trồng Thành Phố Hồ Chí Minh		11.527.309.874	12.101.108.860
Công Ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Nông Lâm Hải Sản		3.751.220.476	2.726.855.962
- Phải thu khác		874.720.266	2.397.992.978
Cộng		59.278.891.914	65.116.997.908

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
+ Phải thu khách hàng	4.322.025.697		2.932.603.717	
+ Tạm ứng	44.500.000		44.500.000	
+ Phải thu khác	26.148.761.197		7.622.142.806	
Công Ty Cổ phần Đầu Tư Sài Gòn	23.462.049.600			
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Cotec	2.005.044.601		2.005.044.601	
Công ty TNHH MTV Xây dựng & KD nhà Phú Nhuận			5.525.431.209	
Các đối tượng khác	681.666.996		91.666.996	
+ Trả trước người bán	1.162.569.209		1.425.569.209	200.000.000
Cộng	31.677.856.103		12.024.815.732	200.000.000

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	31.077.422.402		26.188.960.434	
- Công cụ, dụng cụ	954.673.605		739.918.178	
- Chi phí dở dang (*)	87.849.290.806		105.552.122.913	
- Thành phẩm	9.287.754.579		5.000.416.047	
- Hàng hóa	1.756.093.674		1.918.624.992	
- Hàng gửi bán	958.820.360		690.030.932	
Cộng	131.884.055.426		140.090.073.496	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

Ghi chú: (*) Chi tiết giá trị dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất dở dang cây trồng	49.595.941	2.183.611.368
Chi phí SXKD dở dang cá giống, cá thịt	1.341.020.610	4.426.287.862
Chi phí dở dang TPCB (Lạp xưởng)	259.569.020	513.653.064
Chi phí dở dang đàn heo đực giống	493.649	
Chi phí dở dang sản xuất heo sơ sinh	3.394.868.844	4.607.005.337
Chi phí sản xuất heo con giống	10.039.259.171	11.630.269.069
Chi phí sản xuất heo hậu bị	17.197.258.703	19.167.715.971
Chi phí sản xuất heo thịt	52.387.619.359	58.045.123.702
Chi phí sản xuất gà hậu bị	221.963.985	2.209.441.632
Chi phí sản xuất gà nuôi thịt	2.957.641.524	2.769.014.908
Cộng	87.849.290.806	105.552.122.913

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a- Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Chi phí chờ kết chuyển - giá trị đàn gà sinh sản

Các khoản khác

b- Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê thu sử dụng vốn LD Nhất Phương

Giá trị lợi thế thương quyền-khu đất 338 ha tại xã Lê Minh Xuân II (3.*)

Chi phí trả trước dài hạn - Giá trị đàn heo sinh sản

Chi phí trả trước dài hạn - Giá trị đàn heo cù kỵ giống Canada (2.*)

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Các khoản khác (1.*)

Cộng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a- Chi phí trả trước ngắn hạn	6.213.164.336	3.822.183.304
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	71.325.545	89.419.222
Chi phí chờ kết chuyển - giá trị đàn gà sinh sản	3.287.775.841	1.736.183.032
Các khoản khác	2.854.062.950	1.996.581.050
b- Chi phí trả trước dài hạn	96.751.230.998	37.111.213.231
Chi phí thuê thu sử dụng vốn LD Nhất Phương	-	3.507.193.821
Giá trị lợi thế thương quyền-khu đất 338 ha tại xã Lê Minh Xuân II (3.*)	75.000.000.000	
Chi phí trả trước dài hạn - Giá trị đàn heo sinh sản	5.893.289.788	3.247.809.810
Chi phí trả trước dài hạn - Giá trị đàn heo cù kỵ giống Canada (2.*)	6.002.925.466	18.510.306.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	1.724.536.096
Các khoản khác (1.*)	9.855.015.744	10.121.367.504
Cộng	<u>102.964.395.334</u>	<u>40.933.396.535</u>

Ghi chú:*(1. *) Tiền thuê đất của Nhà máy Thức ăn chăn nuôi Sagrifeed trả trước đến ngày 09/01/2058.**(2. *) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn - Giá trị đàn heo cù kỵ giống Canada - Xem chi tiết mục VII.2.6 trang 40.**(3. *) Xem chi tiết mục VII.2.7 trang 41.*

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	293.609.334.736	116.253.196.948	21.368.334.473	4.782.242.619	14.755.021.113	2.258.808.961	453.026.938.850
- Mua trong năm	130.020.000	1.006.245.000	589.363.637	99.000.000			1.824.628.637
- Đầu tư XDCB hoàn thành	124.330.000						124.330.000
- Tăng khác	4.178.602				594.512.242		598.690.844
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác					3.237.822.202		3.237.822.202
Số dư cuối năm	293.867.863.338	117.259.441.948	21.957.698.110	4.881.242.619	12.111.711.153	2.258.808.961	452.336.766.129
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	195.815.300.495	58.087.501.071	18.531.742.451	4.169.836.435	1.109.783.425	1.983.447.793	279.697.611.670
- Khấu hao trong năm	10.583.338.891	6.197.510.303	938.829.982	355.942.723	1.092.791.884	144.302.508	19.312.716.291
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác					447.663.055		447.663.055
Số dư cuối năm	206.398.639.386	64.285.011.374	19.470.572.433	4.525.779.158	1.754.912.254	2.127.750.301	298.562.664.906
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	97.794.034.241	58.165.695.877	2.836.592.022	612.406.184	13.645.237.688	275.361.168	173.329.327.180
- Tại ngày cuối năm	87.469.223.952	52.974.430.574	2.487.125.677	355.463.461	10.356.798.899	131.058.660	153.774.101.223

Ghi chú:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không phát sinh

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

176.661.816.314 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	13.390.910.540		13.390.910.540
- Mua trong năm		33.800.000	33.800.000
Số dư cuối năm	13.390.910.540	33.800.000	13.424.710.540
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.802.748.716		2.802.748.716
- Khấu hao trong năm	311.416.524	563.334	311.979.858
Số dư cuối năm	3.114.165.240	563.334	3.114.728.574
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày đầu năm	10.588.161.824		10.588.161.824
- Tại ngày cuối năm	10.276.745.300	33.236.666	10.309.981.966

Ghi chú:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm hư hỏng chờ thanh lý: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm thiếu chưa xử lý: không

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	139.472.190.801			139.472.190.801
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	139.472.190.801			139.472.190.801
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	16.284.278.488	3.509.734.989		19.794.013.477
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	16.284.278.488	3.509.734.989		19.794.013.477
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	123.187.912.313	(3.509.734.989)		119.678.177.324
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	123.187.912.313	(3.509.734.989)		119.678.177.324
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Ghi chú: Trong đó Bất động sản đầu tư - tòa nhà 195 Điện Biên Phủ, Quận Bình Thạnh giá trị tạm tính : 116.565.151.737 đồng (chưa có Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành)

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không

Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm hư hỏng chờ thanh lý: không

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Cụm Công nghiệp Láng Le Bàu Cò (96ha) (1.*)	62.176.018.152	60.101.501.091
Dự án Đầu tư & phát triển heo giống cấp I	6.300.430.744	6.300.430.744
Dự án nhà máy giết mổ gia súc Cù Chi (2.*)	74.499.757.618	70.859.556.492
Mua sắm (Phần mềm ERP)	1.694.400.000	1.694.400.000
Dự án hồ sinh thái Vĩnh Lộc	683.814.005	683.814.005
Các công trình phụ trợ nhà máy Sagrifeed	4.362.448.000	4.362.448.000
Các công trình xử lý nước thải xí nghiệp heo Phước Long	4.166.161.286	2.626.657.141
Dự án cao ốc VP Điện Biên Phủ	5.639.350.910	5.639.350.910
Các dự án khác	1.495.019.265	1.528.459.202
Cộng	161.017.399.980	153.796.617.585

Ghi chú: (1.): Xem thuyết minh mục VII.2.2 trang 38*

(2.): Năm 2020, Tổng Công ty đã đưa dự án này vào vận hành, đã có doanh thu giết mổ nhưng chưa ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình; Tổng Công ty chờ có Báo cáo quyết toán vốn xây dựng cơ bản Dự án sẽ ghi nhận tăng tài sản, Tổng Công ty đã tạm trích khấu hao, khấu hao lũy kế là 14.418.000.000 đồng.*

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	61.439.930.654	61.439.930.654	70.730.127.216	70.730.127.216
+ <i>Chi tiết khoản phải trả người bán chiếm 10% trở lên trên tổng phải trả người bán</i>	<i>18.608.638.500</i>	<i>18.608.638.500</i>	<i>26.683.617.746</i>	<i>26.683.617.746</i>
Công ty Cổ phần Garin	5.716.066.000	5.716.066.000	7.225.149.250	7.225.149.250
Công ty Xây dựng số 4			4.646.051.376	4.646.051.376
Công ty TNHH Dinh Dưỡng Vàng	4.056.810.500	4.056.810.500	5.625.954.120	5.625.954.120
Công ty TNHH TM XNK Khai Anh Bình Thuận	8.835.762.000	8.835.762.000	9.186.463.000	9.186.463.000
+ <i>Công nợ phải trả khác</i>	<i>41.097.217.914</i>	<i>41.097.217.914</i>	<i>43.985.435.470</i>	<i>43.985.435.470</i>
+ <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>1.734.074.240</i>	<i>1.734.074.240</i>	<i>61.074.000</i>	<i>61.074.000</i>
Công ty Liên Doanh Bio Pharmachemie	1.060.169.981	1.060.169.981	61.074.000	61.074.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP.HCM	673.904.259	673.904.259		
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	61.439.930.654	61.439.930.654	70.730.127.216	70.730.127.216

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	573.007.943	729.102.506
+ <i>Chi tiết khoản người mua trả tiền trước chiếm 10% trở lên trên tổng người mua trả tiền trước</i>	<i>366.586.240</i>	
Trần Văn Minh	265.509.600	
Nguyễn Hạnh Dung	101.076.640	
+ <i>Các khách hàng khác</i>	<i>206.421.703</i>	<i>729.102.506</i>
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Cộng	573.007.943	729.102.506

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa		5.360.280.586	4.854.998.567	505.282.019
Thuế thu nhập cá nhân	2.794.367	145.768.490	340.001	148.222.856
Thuế nhà đất		25.551.595	25.551.595	
Tiền thuê đất	17.838.034.029	50.367.628.028	68.205.662.057	
Thuế tài nguyên	30.206.400	163.452.800	180.465.600	13.193.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.785.908.588	11.178.961.889	3.622.982.122	10.341.888.355
Cộng	20.656.943.384	67.241.643.388	76.889.999.942	11.008.586.830

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.162.795.712	5.162.795.712		
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	18.803.718			18.803.718
Thuế xuất, nhập khẩu	149.284.360			149.284.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.092.468.034	16.353.013.665		739.454.369
Thuế thu nhập cá nhân	671.322.927	671.322.927		
Thuế nhà đất	6.994.210	6.994.210		
Tiền thuê đất	185.064.121	178.069.911	652.549.173	659.543.383
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.336.589			7.336.589
Cộng	23.294.069.671	22.372.196.425	652.549.173	1.574.422.419

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Chi tiết phải trả người lao động tại các đơn vị như sau

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	6.140.938.975	715.604.451
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	16.997.626.141	10.689.443.954
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng	277.036.561	645.909.583
Cộng	23.415.601.677	12.050.957.988

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	24.774.518.919	24.959.704.456
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	22.582.017.130	2.022.203.090
Trung tâm giống Thủy sản và Cây trồng	41.334.200	
Cộng	47.397.870.249	26.981.907.546

Trích trước tiền thuê đất	24.636.599.115	17.031.495.566
Trích trước khấu hao TSCĐ Xi nghiệp thực phẩm Sagri	14.418.000.000	
Trích trước chi phí vận chuyển và chi phí khác	8.343.271.134	9.950.411.980
Cộng	47.397.870.249	26.981.907.546

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải trả khác ngắn hạn	228.663.441.755	229.208.037.057
Tài sản thừa chờ giải quyết	809.240.502	
Kinh phí công đoàn	85.434.561	312.037.814
Bảo hiểm xã hội	53.779	587.549.987
Bảo hiểm y tế		162.828.660
Bảo hiểm thất nghiệp		66.930.617
Phải trả khác (*)	227.126.257.913	227.436.234.979
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	642.455.000	642.455.000
b. Phải trả khác dài hạn	10.585.597.000	10.585.597.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.585.597.000	10.585.597.000
- Văn phòng Tổng Công ty	10.585.597.000	10.585.597.000
Cộng	239.249.038.755	239.793.634.057

Ghi chú: () Chi tiết theo đối tượng các khoản phải trả khác:*

+ Phải trả khác chiếm 10% trên tổng phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (1. *)	43.532.895.759	43.532.895.759
Công Ty Cổ phần Quốc tế C & T (2. *)	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp TNXP		200.000.000
Công ty TNHH Indesen	2.237.873.900	2.237.873.900
Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản	18.510.306.000	18.510.306.000
+ Đối tượng khác	5.014.893.391	5.124.870.457
+ Phải trả khác là các bên liên quan	151.830.288.863	151.830.288.863
Công ty TNHH ĐT-TM Đồng Tiến	17.600.000.000	17.600.000.000
Công ty TNHH ĐT Sản Xuất Phát Triển Nông Nghiệp Vineco (3. *)	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Trung Thủy (4. *)	59.040.000.000	59.040.000.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP. HCM (5. *)	3.158.788.863	3.158.788.863
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Gò Vấp	31.500.000	31.500.000
Cộng	227.126.257.913	227.436.234.979

Ghi chú: Từ (1) đến (4*) Xem thêm chi tiết tại mục VII.2 trang 38, 39 phần thuyết minh Báo cáo tài chính.*

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng chi phí phải trả lương-Văn phòng Tổng Công ty	4.000.000.000	
Dự phòng chi phí phải trả lương-Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	6.100.000.000	
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (*)	5.560.916.980	
Dự phòng chi phí phải trả - KCN Lê Minh Xuân (**)	200.000.000.000	
Cộng	215.660.916.980	

Ghi chú: () Xem chi tiết tại mục VII.2.2 trang 38*

*(**) Xem chi tiết tại mục VII.2.7 trang 41*

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng đầu năm	17.353.088.056	28.789.174.440
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018, 2019	6.149.381.626	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	10.379.666.667	
Nhận các khoản khen thưởng	113.160.000	5.075.684.160
Chi khen thưởng trong năm	(12.945.295.820)	(16.511.770.544)
Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm	21.050.000.529	17.353.088.056

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	1.690.510.000.000	59.648.790.988	146.953.547.351	-	456.268.170		1.897.568.606.509
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước		26.157.699.201					26.157.699.201
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác		(13.300.000.000)	(5.462.622.969)				(18.762.622.969)
Số dư đầu năm nay	1.690.510.000.000	72.506.490.189	141.490.924.382	-	456.268.170		1.904.963.682.741
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay		38.435.940.147					38.435.940.147
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác (*)		(27.592.221.881)					(27.592.221.881)
Số dư cuối năm này	1.690.510.000.000	83.350.208.455	141.490.924.382	-	456.268.170		1.915.807.401.007

Ghi chú:

(*) Giảm khác chi tiết:

- Nộp lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước
- Tạm trích trước quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020:
 - + Năm 2018, 2019 (Nghị quyết 68/NQ-HĐTV ngày 28/5/2020)
 - + Năm 2020 (Tờ trình 39/TTr-TCKT ngày 22/1/2021)

Số tiền

11.063.173.588
 16.529.048.293
 6.149.381.626
 10.379.666.667
27.592.221.881

Cộng



b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	100%	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
Cộng	100%	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
- Nộp lợi nhuận về cấp quản lý		-	(13.300.000.000)
d/ Các quỹ của doanh nghiệp			
+ Quỹ đầu tư phát triển		141.490.924.382	141.490.924.382
+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		456.268.170	456.268.170
+ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	200,00	200,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	728.707.289.872	614.321.664.305
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.782.995.426	77.149.421.248
Doanh thu kinh doanh bất động sản	16.639.223.146	-
Cộng	815.129.508.444	691.471.085.553
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần bảo vệ thực vật Sài Gòn	-	35.836.364
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Nông Lâm Hải Sản	-	28.234.636
Công ty TNHH MTV Cây Trồng Thành phố HCM	-	27.362.455
Cộng	-	91.433.455
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Chiết khấu thương mại	14.360.108.257	12.803.422.121
Hàng bán bị trả lại	60.749.297	172.419.634
Cộng	14.420.857.554	12.975.841.755
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hàng hóa đã bán đã bán	23.793.008.794	28.798.654.795
Giá vốn của thành phẩm đã bán đã bán	452.494.229.297	488.440.057.509
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.085.140.203	5.711.174.191
Cộng	482.372.378.294	522.949.886.495
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.905.287.906	29.156.070.798
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.135.121.014	-
Cộng	40.040.408.920	29.156.070.798

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính NH và DH
Chi phí tài chính khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
6.153.453.020	76.968.527
6.153.453.020	76.968.527

6. THU NHẬP KHÁC

Thu thanh lý tài sản cố định, Công cụ, dụng cụ
Cổ tức lợi nhuận được chia (*)
Thu nhập khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
-	109.090.909
53.422.470.156	41.686.678.000
60.196.146	124.913.673
53.482.666.302	41.920.682.582

Ghi chú: () Năm 2020, các khoản cổ tức lợi nhuận được chia 2019 từ hoạt động đầu tư được Tổng Công ty ghi nhận tăng thu nhập khác thay tăng thu nhập tài chính theo quy định tại Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018.*

7. CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Nộp tiền thuê đất truy thu từ 2019 về trước
Xử lý tài sản do bão
Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ sản xuất kinh doanh
Chi phí dự phòng phải trả Dự án Phước Long B, Quận 9 (*)
Chi phí dự phòng phải trả về Dự án KCN 338 ha Lê Minh Xuân (**)
Chi phí đầu tư dự án bị dừng
Xử lý công nợ phải thu khó đòi
Chi phí khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
-	1.376.431.854
22.379.554.419	42.633.769.282
2.282.571.138	-
4.896.299.610	-
5.560.916.980	-
125.000.000.000	-
436.702.725	-
4.373.991.009	-
195.934.396	10.450.326.378
165.125.970.277	54.460.527.514

Ghi chú: () Đây là khoản tiền Tổng Công ty phải trả căn cứ văn bản số 2649/QĐ-UBND ngày 22/6/2019 Ủy Ban Nhân dân Thành phố về thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 6077 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố về chấp thuận cho chuyển nhượng dự án phát triển khu nhà ở tại phường Phước Long B, Quận 9; (xem thêm thuyết minh chi tiết tại mục VII.2.2 trang 38).*

*(**) Xem chi tiết tại mục VII.2.7 trang 41.*

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

Chi phí nhân viên bán hàng
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí vận chuyển
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng
Dịch vụ mua ngoài
Các khoản chi phí bán hàng khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
14.315.490.708	12.266.110.804
1.855.422.765	2.673.632.336
11.224.935.552	16.654.431.237
223.885.547	279.100.138
5.456.711.090	4.791.771.697
1.361.387.655	484.481.837
34.437.833.317	37.149.528.049

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
Chi phí trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
Thuế, lệ phí và tiền thuê đất
Dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
58.360.387.399	32.844.813.044
11.790.510.656	2.977.190.142
19.867.715.289	7.639.964.510
34.255.534.453	31.513.275.196
26.609.789.877	24.499.364.473
16.098.901.678	7.943.724.020
166.982.839.352	107.418.331.385

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.661.774.213	888.233.032.133
- Chi phí nhân công	114.866.995.571	81.682.255.872
- Chi phí khấu hao TSCĐ	32.716.994.071	25.868.798.014
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.710.872.417	75.567.321.300
- Chi phí bằng tiền khác	13.973.720.048	141.337.645.670
Cộng	671.930.356.320	1.212.689.052.989

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

	Năm nay	Năm trước
Cộng	(15.629.701.960)	1.359.056.007

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Cộng	16.353.013.665	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	39.159.251.852	27.516.755.208
+ Các khoản điều chỉnh tăng	120.605.778.555	26.904.234.889
Chi phí không hợp lệ	22.489.747.223	26.904.234.889
Các khoản chi phí trích trước khác	8.164.017.130	
Trích trước chi phí tiền đất các khu đất	18.715.832.384	
Trích trước chi phí phải trả - KCN Lê Minh Xuân	56.818.181.818	
Trích trước chi phí khấu hao nhà máy giết mổ gia súc Củ Chi	14.418.000.000	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	77.999.962.081	72.264.494.370
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.557.591.170	41.686.678.000
Hoàn nhập tiền thuê đất trích trước các khu đất năm trước	20.704.563.370	30.577.816.370
Hoàn nhập chi phí phải trả tiền lương năm 2019, năm 2020 đã chi	715.604.451	
Hoàn nhập chi phí trích trước năm 2019, năm 2020 đã chi	2.022.203.090	
+ Tổng thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD thông thường	81.765.068.326	(17.843.504.273)
+ Thuế TNDN phải nộp	16.353.013.665	-
+ Thuế TNDN hoãn lại	(15.629.701.960)	1.359.056.007
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.435.940.147	26.157.699.201

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1. Giao dịch với các bên liên quan**

1.1 Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Kiểm soát như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương của Hội đồng Thành viên và Ban kiểm soát	2.385.616.350	442.458.251
Thù lao của Hội đồng Thành viên	16.560.000	
Cộng	2.402.176.350	442.458.251

1.2 Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
1. Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	Nhận cổ tức	10.619.934.000
2. Công ty TNHH 1 TV XNK Nông Lâm Hải Sản	Lợi nhuận chuyển về	5.568.188.859
3. Công Ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn	Nhận cổ tức	1.680.000.000

4. Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	Nhận cổ tức	21.223.329.797
5. Công ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Liên Thành	Nhận cổ tức	3.599.062.500
6. Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	Nhận cổ tức	4.753.075.000
7. Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	Nhận cổ tức	7.035.000.000
8. Công ty CP Hóc Môn	Nhận cổ tức	652.800.000

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2.1 Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK SG Việt Hưng công ty con của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (Sagri); Ngày 08 tháng 10 năm 2020, Tòa án Nhân dân Tỉnh Long An có Thông báo số 10/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án kinh doanh thương mại số 10/2020/TLST-KDTM về việc "Tranh chấp Hợp đồng góp vốn đầu tư vào công ty"; Liên quan đến khoản đầu tư vào công ty con "Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK SG Việt Hưng", Ông Nguyễn Văn Đôn là cổ đông của công ty này đã kiện Tổng Công ty, đề nghị Tòa Tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng góp vốn đầu tư số 01/2011/HĐGV ngày 02/3/2011 của Tổng Công ty vào "Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK SG Việt Hưng". Hiện nay, Tổng Công ty đang tiếp tục theo dõi và giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cao nhất của Tổng Công ty.

2.2 Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (Sagri) và Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 65/HDHT-TCT ngày 24/2/2011 để cùng hợp tác đầu tư xây dựng và hợp tác kinh doanh Dự án Cụm công nghiệp do Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV làm chủ đầu tư tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh với quy mô diện tích **89,0444** ha (hiện tại là dự án Cụm công nghiệp Láng Le-Bàu Cò); Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt là: **683.012.058.848** đồng; Trong đó, Tổng Công ty NNSG TNHH MTV góp 28%, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú góp 72%; Tại thời điểm 31/12/2020, khoản đầu tư cho Dự án này đang được ghi nhận trên tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang số tiền là **62.176.018.152** đồng.

Kết thúc năm tài chính 2020, đơn vị đang ghi nhận trên tài khoản 338 "phải trả phải nộp khác" số tiền là **43.532.895.759** đồng là số tiền góp vốn của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú cho dự án Láng Le-Bàu Cò.

Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành công văn 2457/UBND-KT ngày 20/6/2019 chỉ đạo "... giao Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH một thành viên chịu trách nhiệm đàm phán với đối tác để chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án cụm công nghiệp Láng Le Bàu Cò số 65/HDHT-TCT ngày 24 tháng 02 năm 2011 giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn và Tổng Công ty Phong Phú;..."; Hiện nay, Tổng Công ty đang thực hiện công tác đàm phán với đối tác để chấm dứt Hợp đồng này.

Ngoài hợp đồng số 65/HDHT -TCT trên, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV còn ký Hợp đồng hợp tác số 52/HDHT-TCT ngày 31/10/2008 để cùng hợp tác xây dựng Khu nhà ở tại khu phố 4 phường Phước Long B, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh với quy mô diện tích 37.596 m²; Trong đó: Tổng Công ty NNSG TNHH MTV góp 28%, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú góp 72%.

Sau khi ký 02 Hợp đồng trên, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú phải chi trả chi phí đền bù, di dời tài sản trên khu đất (gọi là lợi thế Thương mại) của Hợp đồng số 52/HDHT-TCT số tiền 20.000.000.000 đồng và chi phí thiệt hại kinh doanh của Hợp đồng số 65/HDHT-TCT số tiền là **14.000.000.000** đồng. Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV đã ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2012 là **24.000.000.000** đồng, trong năm 2016 là **10.000.000.000** đồng;

Dự án Khu nhà ở tại khu phố 4 phường Phước Long B, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh đã có chủ trương của Ủy ban Nhân dân Thành phố (Quyết định số 6077/QĐ-UBND ngày 17/11/2017) về việc chấp thuận chủ trương cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn chuyển nhượng dự án cho chủ đầu tư mới là Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú.



Trong năm 2018, Tổng Công ty đã chuyển nhượng dự án này cho Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐTV ngày 09/05/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV và Quyết định 6077/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 của Ủy ban Nhân dân Tp. HCM. Ngày 22/6/2019 Ủy ban Nhân dân Thành phố có Quyết định số 2649/QĐ-UBND về thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 6077/QĐ-UBND ngày 12/11/2017. Ngày 15/6/2020, Ủy ban Nhân dân Thành phố có công văn số 594/UBND-NCPT về triển khai thực hiện văn bản của Cảnh sát Điều tra - Bộ Công an yêu cầu các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước và Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn giữ nguyên hiện trạng, thủ tục pháp lý và tạm dừng mọi biến động (giao dịch chuyển nhượng, mua bán cho tặng, cầm cố, thế chấp, làm thay đổi hiện trạng ...) đối với dự án Khu nhà ở tại KP4, phường Phước Long B, Quận 9 cho đến khi có phán quyết cuối cùng của Tòa án. Hiện nay, Tổng Công ty đang tiếp tục chờ các thủ tục tiếp theo để xử lý thanh lý hủy chuyển nhượng, xử lý tài chính tồn tại của Hợp đồng này.

2.3 Ngày 02 tháng 08 năm 2016 Tổng Công ty NNSG - TNHH MTV (Bên A) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 90/HĐHT/2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Thủy (Bên B) thành lập doanh nghiệp mới Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri để thực hiện dự án hợp tác đầu tư Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên khu đất có diện tích 650,04 ha tại xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, TP.HCM.

Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri có vốn điều lệ: 164.000.000.000 đồng (một trăm sáu mươi bốn tỷ đồng)

Trong đó Bên A góp: 59.040.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 36% Vốn điều lệ (đã góp đủ); Tổng Công ty đang ghi nhận trên tài khoản 222-Liên doanh, liên kết và tài khoản 338-Phải trả khác.

Trong đó Bên B góp: 104.960.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 64% Vốn điều lệ (đã góp đủ)

Bên B cam kết, tự nguyện cho Bên A vay toàn bộ số tiền góp vốn của bên A vào vốn điều lệ ban đầu và không tính lãi trong thời gian 3 năm kể từ ngày thành lập Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri

Vốn điều lệ của Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri có thể tăng thêm để đáp ứng nhu cầu vốn của dự án.

Theo hợp đồng, Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho bên A chi phí đầu tư vào đất còn lại tạm tính là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)/ Ha về bồi thường chi phí đầu tư vào các tài sản trên đất, công giữ gìn đầu tư vào đất) số tiền bồi thường được xác định căn cứ vào điều 7, Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 05 năm 2015. Các bên thống nhất giá trị bồi thường chính thức sẽ được xác định bằng chứng thư thẩm định giá do đơn vị tư vấn thẩm định và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thông qua theo qui định hiện hành.

Dự án đã được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 6878/QĐ-UBND ngày 30/06/2016.

Ngày 10/12/2018, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 5639/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy quyết định 6878/QĐ-UBND ngày 30/06/2016 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 10 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty ban hành Nghị quyết số 52/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên về chủ trương giải thể Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri.

Hiện nay, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục việc đàm phán với bên hợp tác để tiến hành các thủ tục xử lý thanh lý hủy hợp tác, xử lý tài chính tồn tại của Hợp đồng này.

2.4 Ngày 22 tháng 07 năm 2016 Tổng Công ty NNSG - TNHH MTV (Bên A) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 83/HĐHT/2016 với Công ty TNHH Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp Vineco (Bên B) thành lập doanh nghiệp mới là Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri để thực hiện dự án hợp tác đầu tư khu đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 470 Ha tại xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi.

Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri có vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng)

Trong đó Bên A góp: 72.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 36% Vốn điều lệ (đã góp đủ); Tổng Công ty đang ghi nhận trên tài khoản 222 - liên doanh, liên kết và tài khoản 338 - phải trả khác.

Trong đó Bên B góp: 128.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 64% Vốn điều lệ (đã góp đủ)

Bên B cam kết, tự nguyện cho Bên A vay toàn bộ số tiền góp vốn của bên A vào vốn điều lệ ban đầu và không tính lãi trong thời gian 3 năm kể từ ngày thành lập Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri

Vốn điều lệ của công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri có thể tăng thêm để đáp ứng nhu cầu vốn của dự án.



Theo hợp đồng, Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho bên A chi phí đầu tư vào đất còn lại tạm tính là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu)/Ha về bồi thường chi phí đầu tư vào các tài sản trên đất, công giữ gìn đầu tư vào đất số tiền bồi thường được xác định căn cứ vào điều 7, Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 05 năm 2015. Các bên thống nhất giá trị bồi thường chính thức sẽ được xác định bằng chứng thư thẩm định giá do đơn vị tư vấn thẩm định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua theo qui định hiện hành.

Dự án được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 30/05/2017.

Ngày 16/11/2018, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 5138/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 30/05/2017 của UBND Thành phố về chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án Khu sản xuất nông nghiệp tại xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi của Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri.

Ngày 10 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty ban hành Nghị quyết số 53/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên về chủ trương giải thể Công ty TNHH Nông nghiệp VinEco Sagri. Cho đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục việc đàm phán với bên hợp tác để tiến hành các thủ tục xử lý thanh lý hủy hợp tác, xử lý tài chính tồn tại của Hợp đồng.

2.5 Ngày 09/9/2008 Tổng Công ty NNSG - TNHH MTV (Bên A) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 14/HĐLD-TCT với Công ty phần Quốc tế C&T (Bên B) và Bà Đinh Thị Bích Thảo (Bên C) để thành lập Công ty Cổ phần Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng; Trong đó Bên A góp 120 tỷ chiếm 40%; Bên B góp 174 tỷ chiếm 58% và Bên C góp 6 tỷ chiếm 2%; Đến ngày 31/12/2020 khoản vốn góp của Tổng Công ty (bên A) đang được ghi nhận trên tài khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, khoản tiền góp vốn này được (Bên B) cho mượn và đang được Tổng Công ty đang ghi nhận là khoản phải trả khác số tiền là 6 tỷ đồng. Theo Thông báo 245/TB-VP ngày 09/4/2020 kết luận của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố: giao Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV "thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc theo quy định, các phát sinh tranh chấp nếu có ..., do Tòa án giải quyết theo quy định...". Hiện tại, Công ty CP Sinh Thái Văn hóa Vĩnh lộc không cung cấp báo cáo tài chính các năm của Công ty này cho Tổng Công ty.

2.6 Căn cứ 02 Hợp đồng Giao Nhận Giống Heo Cụ Kỳ - Ggp (Đợt I + Đợt II) để sản xuất, cung ứng heo giống bố mẹ (Ps), Hợp đồng số 01/HĐGN-TTG-CTCNCBTPSG ký ngày 30 tháng 08 năm 2018 và Hợp đồng số 01/HĐGN-TTG-CTCNCBTPSG ký ngày 28 tháng 01 năm 2019 giữa Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản (Bên A) và Chi nhánh Tổng Công ty nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV - Công ty chăn nuôi và chế biến thực phẩm Sài Gòn (Bên B).

Theo 02 Hợp đồng trên, Bên B nhận nuôi 302 con heo giống cụ kỳ (GGP) từ Bên A, quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng theo đúng quy trình chăn nuôi heo giống, duy trì, đàn heo giống cụ kỳ (GGP); Tổ chức lai tạo, nhân giống đàn heo ông bà (GP) và cung ứng đàn heo giống bố mẹ (PS) được lai tạo, nhân giống từ đàn heo cụ kỳ (GGP), đáp ứng nhu cầu cho Người chăn nuôi.

1. Nội dung thực hiện chính sách hỗ trợ và hoàn trả kinh phí: Về chính sách hỗ trợ kinh phí:

Bên B tiếp nhận chuyển giao 302 con heo giống GGP nhập khẩu từ Canada theo Điều 1 của 02 Hợp đồng, được Thành phố hỗ trợ 100% chi phí nhập heo giống từ nước ngoài theo nội dung chương trình, cụ thể:

+ Heo đực giống GGP: 25 con x 78.700.000 đồng/con = 1.967.500.000 đ (theo hợp đồng năm 2018)

+ Heo cái giống GGP: 78 con x 57.200.000 đồng/con = 4.461.600.000 đ. (theo hợp đồng năm 2018)

Tổng cộng giá trị hợp đồng số 1: 6.429.100.000 đồng

+ Heo đực giống GGP: 39 con x 77.594.000 đồng/con = 3.026.166.000 đ (theo hợp đồng năm 2019)

+ Heo cái giống GGP: 160 con x 56.594.000 đồng/con = 9.055.040.000 đ. (theo hợp đồng năm 2019)

Tổng cộng giá trị hợp đồng số 2: 12.081.206.000 đồng

Tổng cộng giá trị hợp đồng số 1+2: 18.510.306.000 đồng

2. Về chính sách hoàn trả kinh phí:

Bên B có trách nhiệm hoàn trả kinh phí hỗ trợ nhập heo giống từ nước ngoài theo nội dung *Chương trình* theo hình thức:

- Cung cấp heo cái giống bố mẹ (PS) cho Người chăn nuôi đăng ký tham gia *Chương trình*. Với số lượng: **16.828 con.**

- Giá trị kinh phí hoàn trả kinh phí hỗ trợ nhập heo giống từ nước ngoài theo nội dung *Chương trình* thông qua việc cung cấp heo cái giống bố mẹ (PS) cho Người chăn nuôi đăng ký tham gia *Chương trình*:

$(16.828 = 5.845 + 10.983) \text{ con} \times 50\% \times 2.200.000 \text{ đồng/con} = 18.510.306.000 \text{ đồng}$

- Thời gian cung cấp heo cái giống bố mẹ (PS) cho Người chăn nuôi đăng ký tham gia *Chương trình* : Tháng 12 năm 2020.

- Căn cứ các hóa đơn chứng từ và báo cáo kết quả đã giao nhận heo giống bố mẹ của Bên B cho Người chăn nuôi, để làm cơ sở thanh quyết toán, đánh giá kết quả thực hiện *Chương trình* và đề xuất điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

Do tình hình dịch bệnh tả Châu phi ASF bùng phát năm 2019 và tiếp tục ảnh hưởng sang năm 2020, nên trong năm 2020 các hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi chưa mạnh dạn tái đàn, do đó đến 31/12/2020 Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chưa gửi danh sách các hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi tham gia "*Chương trình xây dựng chuỗi liên kết và cung ứng trong nông nghiệp giai đoạn 2017-2020*" cho Chi nhánh Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV-Công ty Chăn nuôi và Chế biến Thực phẩm Sài Gòn. Hiện tại, Công ty chỉ thực hiện thay "đàn heo giống bố mẹ-PS" giống Canada cho các xí nghiệp chăn nuôi heo trực thuộc Công ty, vì Công ty cũng là đối tượng được nhận "heo giống bố mẹ-PS" giống Canada theo chương trình này.

2.7 Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án khu công nghiệp 338 ha Lê Minh Xuân.

Theo Hợp đồng hợp tác, Bên đối tác có trách nhiệm trả cho Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV các khoản gồm: 158.290.772.000 đồng - giá trị lợi thế thương quyền và 65.171.277.600 đồng - tiền bồi thường và hỗ trợ chi phí đã đầu tư vào dự án.

+ Khoản bồi thường và hỗ trợ chi phí đầu tư vào dự án (65.171.277.600 đồng) Tổng Công ty đã hạch toán thu nhập trong năm tài chính 2013.

+ Năm 2016, Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập khác một phần khoản lợi thế thương quyền (158.290.772.000 đồng) trên số tiền thực thu của đối tác 150.000.000.000 đồng, giá trị hạch toán thu nhập khác: 136.363.636.364 đồng.

+ Năm 2017, Căn cứ thông báo số 601/TB-KVIV ngày 06/9/2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV về thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ - năm 2017, Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập khác toàn bộ phần khoản lợi thế thương quyền (158.290.772.000 đồng) theo Hợp đồng hợp tác; Giá trị tiếp tục được ghi nhận tăng thu nhập khác năm 2017: 21.927.135.636 đồng.

Ngày 28/10/2016, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có công văn số 6139/UBND-KT về việc thành lập Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân 2; Trong đó đề nghị các bên hợp tác dự án điều chỉnh nội dung Hợp đồng hợp tác, cụ thể là thay đổi tên gọi "giá trị lợi thế thương quyền" khu đất 338 ha tại xã Lê Minh Xuân" thành "Chi phí hỗ trợ công quản lý, gìn giữ và đầu tư vào đất đối với khu đất 319,77 ha Khu công nghiệp Lê Minh Xuân 2", đồng thời phát hành lại chứng thư thẩm định giá để đảm bảo tính pháp lý về thời hiệu của chứng thư.

Năm 2020, căn cứ văn bản của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Theo đó, Tổng Công ty phải trả lại cho đối tác 200 (hai trăm) tỷ đồng; Tổng Công ty đã ghi nhận tăng "khoản chi phí khác" 125.000.000.000 đồng, tăng "chi phí chờ phân bổ" số tiền 75.000.000.000 đồng và tăng khoản Dự phòng phải trả ngắn hạn số tiền 200.000.000.000 đồng; Hiện nay, Tổng Công ty đang tiếp tục các thủ tục tiếp theo để xử lý tài chính tồn tại và lý thanh lý Hợp đồng này.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách PTCKT - Phó Giám Đốc Tài Chính
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Lâm Xuân Thanh

Tống Xuân Phú

Phạm Thiết Hòa

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ NỘP HỒ SƠ KHAI THUẾ QUA DỊCH VỤ T-VAN

Mã giao dịch: 11420211005923749
Mã loại giao dịch: 0007
Nội dung giao dịch: Nộp hồ sơ đính kèm hồ sơ khai thuế qua dịch vụ VAN
Mã kết quả giao dịch: 02
Kết quả giao dịch: Chấp nhận
Mã lỗi giao dịch:
Mô tả lỗi giao dịch:
Chi tiết kết quả giao dịch:
Mã số thuế: 0300636205
Tên NNT: TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP Sài Gòn TNHH Một Thành Viên (Được chuyển đổi từ Tổng Công ty Nông Nghiệp S
Mã hồ sơ: 323
Tên hồ sơ: KT_TT200-Báo cáo kiểm toán
Mã loại hồ sơ: C
Loại hồ sơ: Chính thức
Kỳ tính thuế: 2020
Lần nộp: 0
Cơ quan Thuế: 70100
Mã kết quả: 02
Kết quả: Chấp nhận
Mã lỗi:
Mô tả lỗi:
MGD

"Nộp hồ sơ khai thuế qua mạng là sự lựa chọn thông minh của bạn!"

 Ký điện tử bởi: *Tổng cục Thuế.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

-----oOo-----

Ngày 5 tháng 5 năm 2021

**T-VAN THÁI SON THÔNG BÁO
KẾT QUẢ NỘP HỒ SƠ KHAI THUẾ QUA DỊCH VỤ T-VAN**

Thông tin về giao dịch:

Mã giao dịch:	ADEDBFD0-7263-45C4-8FE1-F21C6F4A2689
Mã loại giao dịch:	0006
Nội dung giao dịch:	Nộp hồ sơ khai thuế
Kết quả giao dịch:	Đã tiếp nhận
Ngày tiếp nhận:	05/05/2021

Thông tin về đơn vị khai báo:

Tên đơn vị:	Tổng Công Ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH một thành viên
Mã số thuế:	0300636205

Thông tin về tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN:

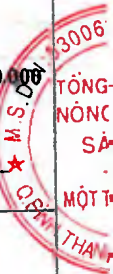
Tên tổ chức :	Công ty TNHH phát triển công nghệ Thái Sơn
Số Giấy công nhận cung cấp dịch vụ T-VAN:	07/GCN-TCT

"Lưu ý: Bạn cần tiến hành lấy kết quả cho tờ khai đã nộp trên phần mềm ETAX đến khi nhận được kết quả từ Tổng Cục Thuế."

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỶ BÁO CÁO NĂM 2020

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	32.507.853.492	12.654.813.121
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	25.461.471.580	7.530.475.810
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	5.608.431.209	300.000.000
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	270.725.516	270.725.516
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	270.725.516	270.725.516
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
f) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	106.711.619.260	145.754.357.553
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	95.648.445.672	132.454.357.553
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	21.260.691.564	23.651.714.876
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	15.592.613.833	18.286.836.824
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	16.353.013.665	
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)		124.164.454
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	58.034.740.443	108.802.642.677
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	67.984.615.868	92.953.801.015
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		11.063.173.588	
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	11.063.173.588	13.300.000.000
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		13.300.000.000
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	9.434.164.411	(13.300.000.000)
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	6	4
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	6	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	-	-
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch quý	521	P (đồng)	2.053.749.000	1.375.063.690
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện quý	522	P (đồng)	2.402.176.350	375.037.992
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp (tháng)	523	P (đồng)	33.363.560	13.192.360
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động (bq tháng)	610	D (người)	653	660
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch quý	621	P (đồng)	69.000.000.000	70.000.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện quý	622	P (đồng)	87.073.724.948	62.427.701.499
c) Thu nhập bình quân của Người lao động (tháng)	623	P (đồng)	11.112.012	9.630.652
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		

205
ÔNG T
NGHIỆ
GON
NH
ANH VIẾ
TP. HỒ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch năm	810	P (đồng)	810.150.000.000	710.460.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN năm	820	P (đồng)	20.200.000.000	53.125.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch năm	830	P (đồng)	57.755.000.000	63.753.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Ghi chú:

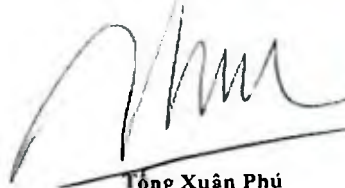
Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lâm Xuân Thanh

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tông Xuân Phú

